

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 333/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2021
V/v “Tranh chấp về ly hôn, nuôi
con chung giữa chị E với anh B”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

2. Bà Trương Thị Thu Thủy

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 152/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo **Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 203/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021**, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 416, tổ 10, ấp Hưng Thuận, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Anh Đào Văn B, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 09, ấp Hưng Thuận, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim E trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 2002 chị và anh B được sự mai mối của hai bên gia đình, sau đó quyết định tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn vì ông B thường xuyên nhậu. Ngoài ra, giữa chị và anh B nhận thấy không hợp ý nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị và anh B nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn vẫn diễn ra và ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh B.

- Về con chung: Có hai con chung tên Đào Thị Yến Nhi, sinh ngày 20/7/2003 và Đào Quốc Nam, sinh ngày 22/4/2008, hiện 02 cháu đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đào Văn B vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị cho chị E ly hôn anh B, do anh chị ly thân đã lâu, cho thấy anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đào Thị Yến Nhi, sinh ngày 20/7/2003 và Đào Quốc Nam, sinh ngày 22/4/2008. Hiện các cháu đang do chị E chăm sóc nuôi dưỡng. Chị E yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu, 02 cháu có nguyện vọng được chung sống với chị E. Nên đề nghị giao 02 cháu cho chị E tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị E không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không đặt ra xE xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đặt ra xE xét.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các giấy tờ chứng minh tư cách chủ thể của chị E; Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh của cháu Nam, Yến Nhi; Biên bản xác minh; bản trình bày ý kiến của Nhi và Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, về nuôi con chung, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác, nhưng vắng mặt không lý do không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị E và anh B chung sống với nhau năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang, phù hợp quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị E khởi kiện yêu cầu ly hôn anh B do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, do anh B thường xuyên nhậu, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án mở các phiên hòa giải để hòa giải, động viên đoàn tụ nhưng anh B vắng mặt không lý do, bỏ mặc cho chị E tự giải quyết, không quan tâm đến việc hàn gắn quan hệ vợ chồng. Mỗi quan hệ vợ chồng là mối quan hệ gắn bó lâu dài và bền vững, vợ chồng phải thương yêu chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, cùng chung tay nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, sống chung với nhau, nhưng anh chị đã ly thân, anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên chị E yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị E.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Đào Thị Yến Nhi, sinh ngày 20/7/2003 và Đào Quốc Nam, sinh ngày 22/4/2008. Hiện 02 cháu đang do chị chăm sóc nuôi dưỡng. Chị E yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Xét từ khi ly thân đến nay chị E là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh B không cùng chị E chăm sóc nuôi dạy con, các cháu có nguyện vọng được

chung sống với chị E. Xét yêu cầu của chị E, nguyện vọng của các cháu, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu, tạo điều kiện cho cháu được ổn định tinh thần, sinh sống và học tập, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Nhi và cháu Nam cho chị E tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Anh Đào Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị E không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim E phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008817 ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim E. Chị Nguyễn Thị Kim E được ly hôn với anh Đào Văn B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 69, quyển số 01, ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang, cấp cho anh Đào Văn B và chị Nguyễn Thị Kim E không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Anh Đào Văn B và chị Nguyễn Thị Kim E có 02 con chung tên Đào Thị Yến Nhi, sinh ngày 20/7/2003 và Đào Quốc Nam, sinh ngày 22/4/2008. Hiện các cháu đang do chị E chăm sóc nuôi dưỡng.

2.2. Giao 02 cháu Đào Thị Yến Nhi, sinh ngày 20/7/2003 và Đào Quốc Nam, sinh ngày 22/4/2008 cho Nguyễn Thị Kim E được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Đào Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Kim E không yêu cầu anh Đào Văn B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim E phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008817 ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Tuấn Trương Thị Thu Thủy Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã ĐHC
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Tuấn Huỳnh Văn Hùng

Lê Thị Hồng Thi

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi